

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PGV)

Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP

Ngày 29/12/2023	23,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-3.3%	2.2%

DT thuần 2023
45,862
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,425 -3.0%

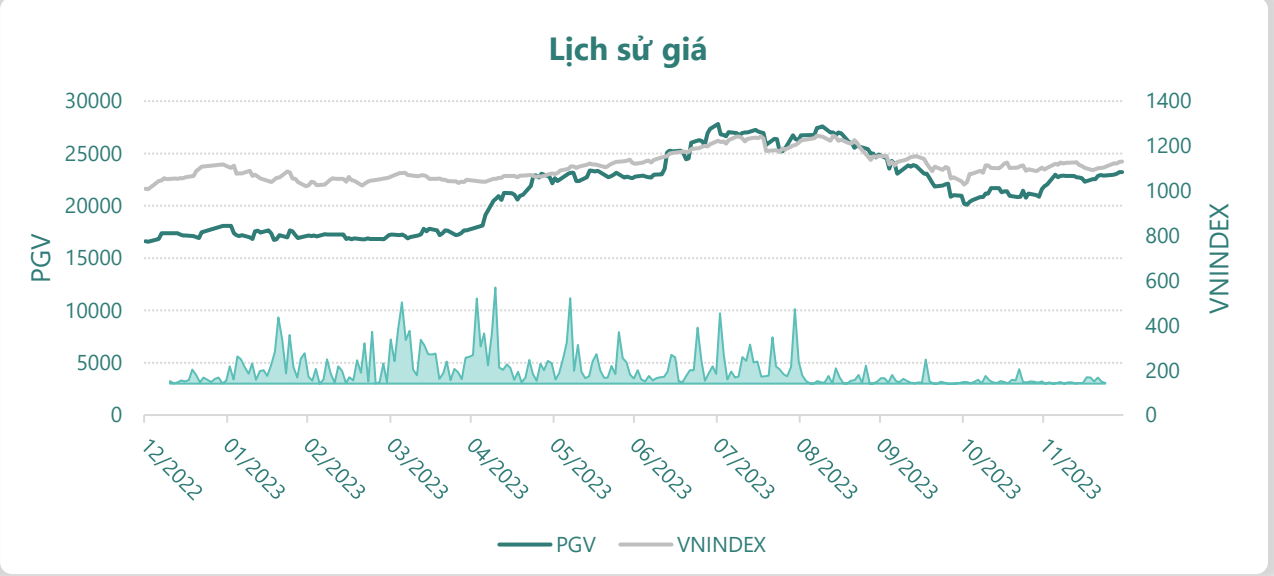
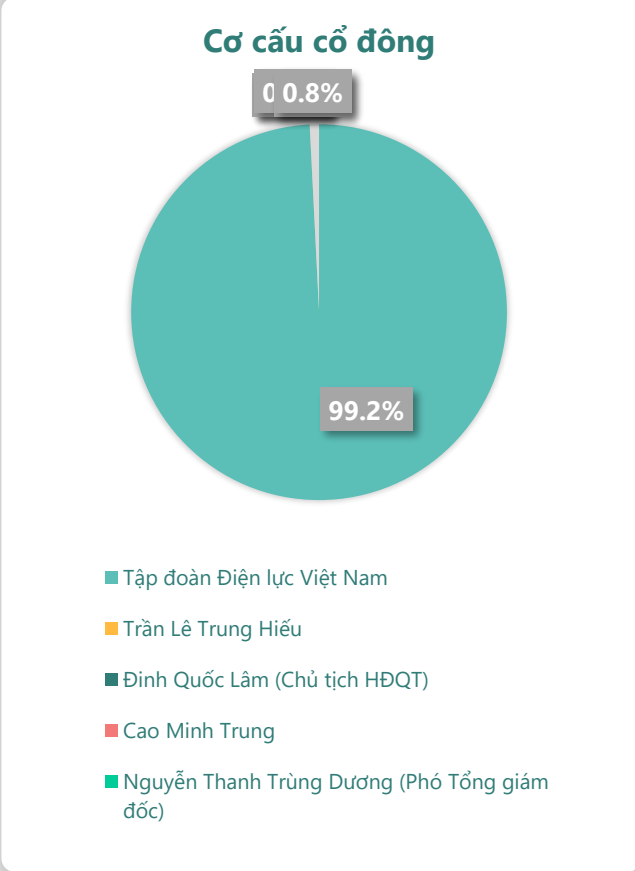
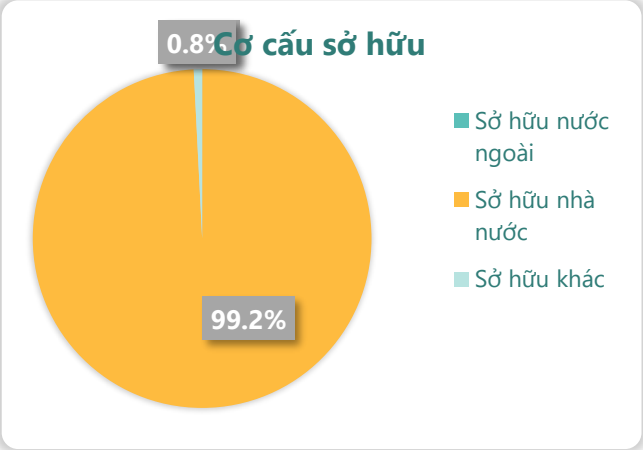
LN thuần 2023
1,249
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,789 -58.9%

LN sau thuế 2023
1,084
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,466 -57.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.1%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
6.4%
YoY: +/-▼ 8.0%

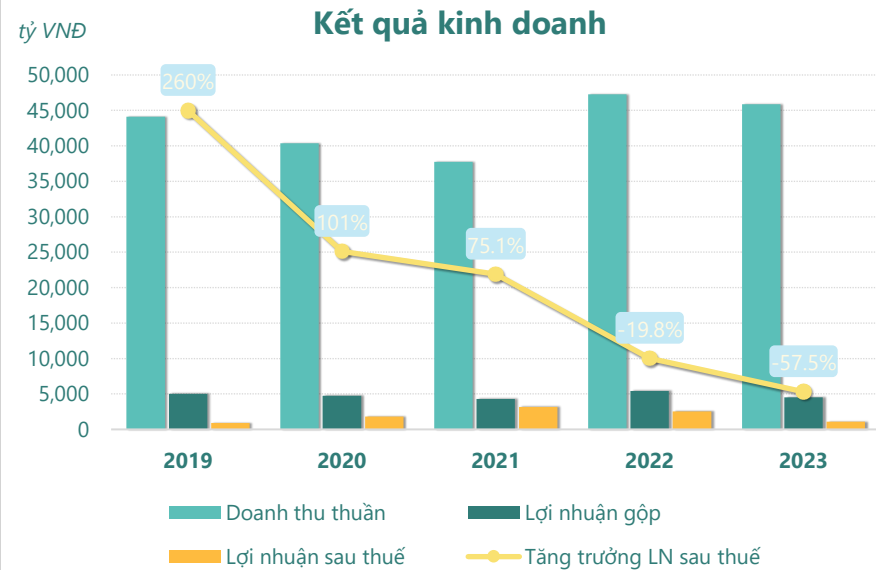
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,561 - 27,814
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,064
Số lượng CPLH (CP)	1,123,468,046
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.77
EPS	1,182
P/E	19.6



Năm **2023**, **PGV** ghi nhận doanh thu thuần **45,862** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,084** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **giảm 57.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

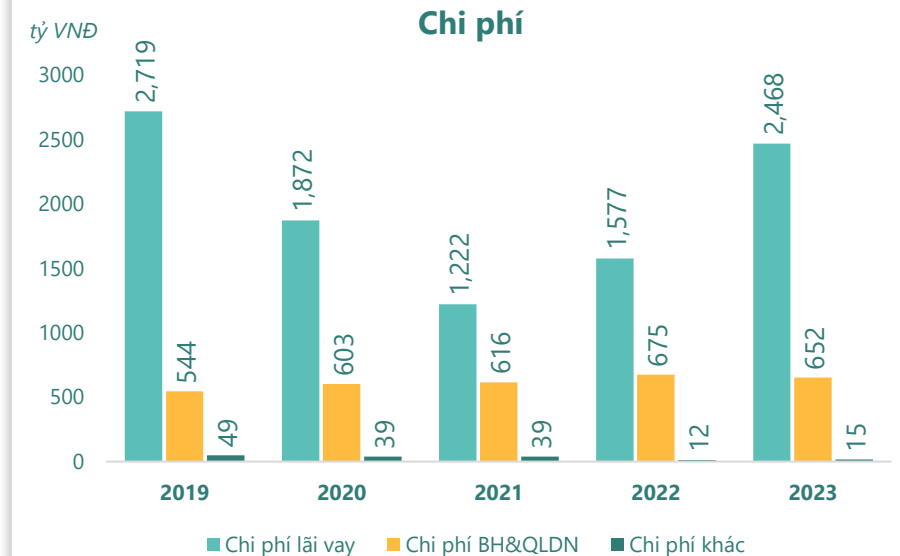
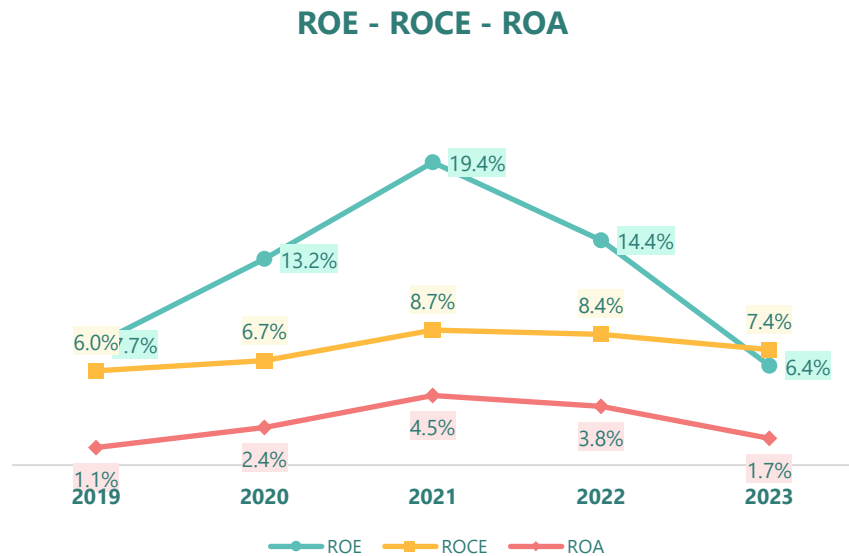
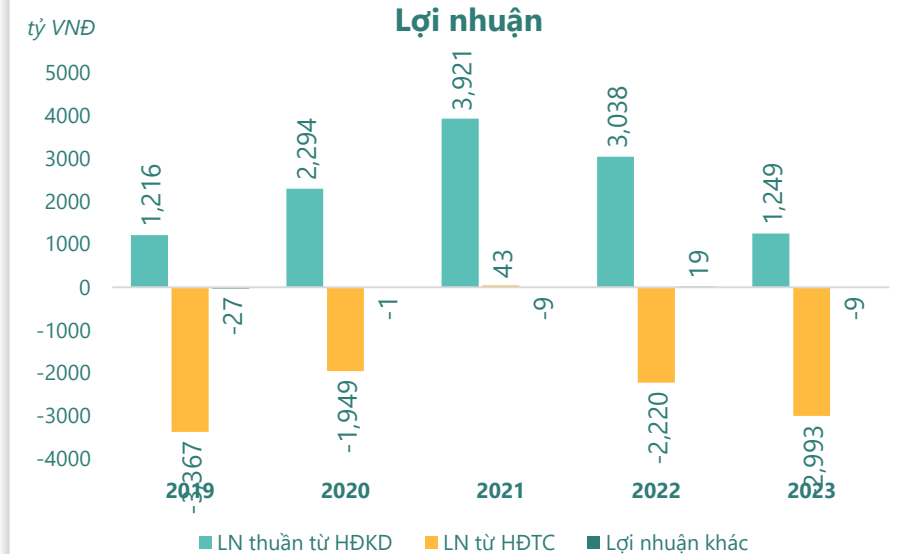
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PGV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,249** tỷ đồng, **giảm đi 1,789** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,344 tỷ đồng) là 1,094 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

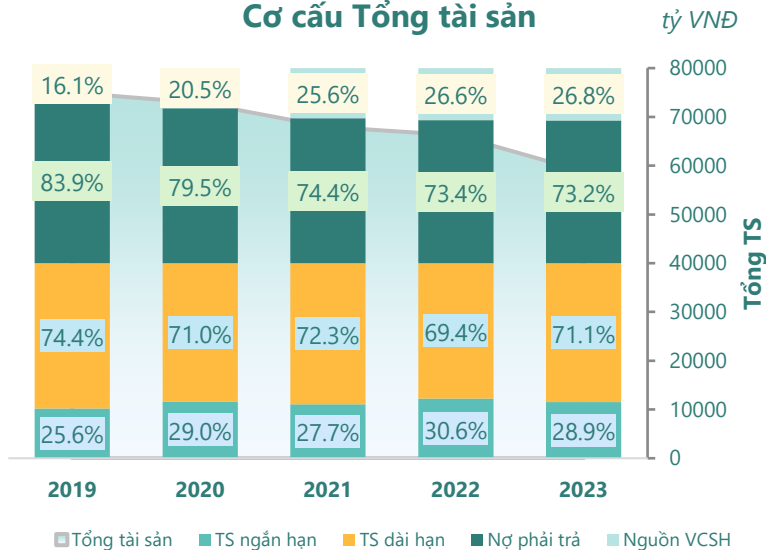
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2,468** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **651.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 15.47** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PGV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.38%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

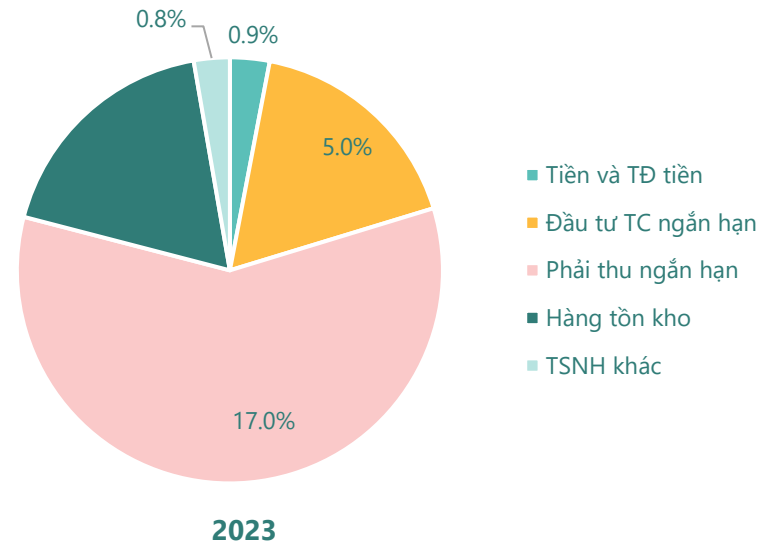


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

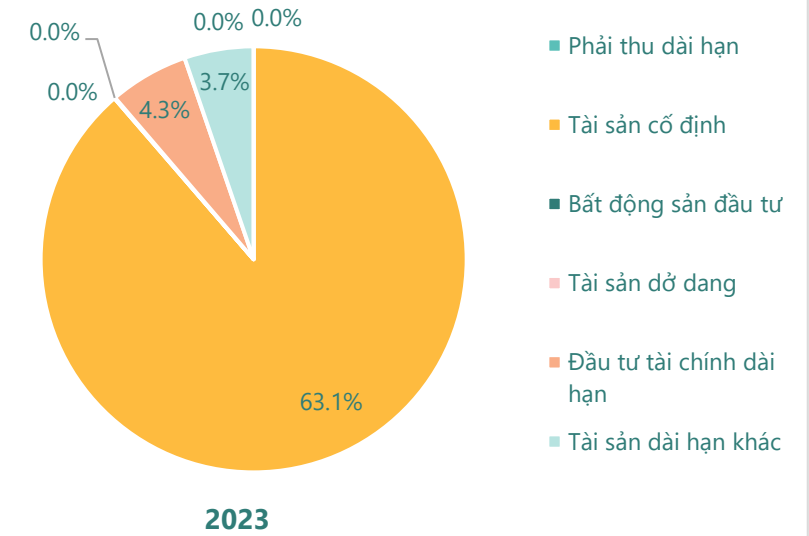
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PGV** năm 2023 đạt **58,841** tỷ đồng, giảm **11.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

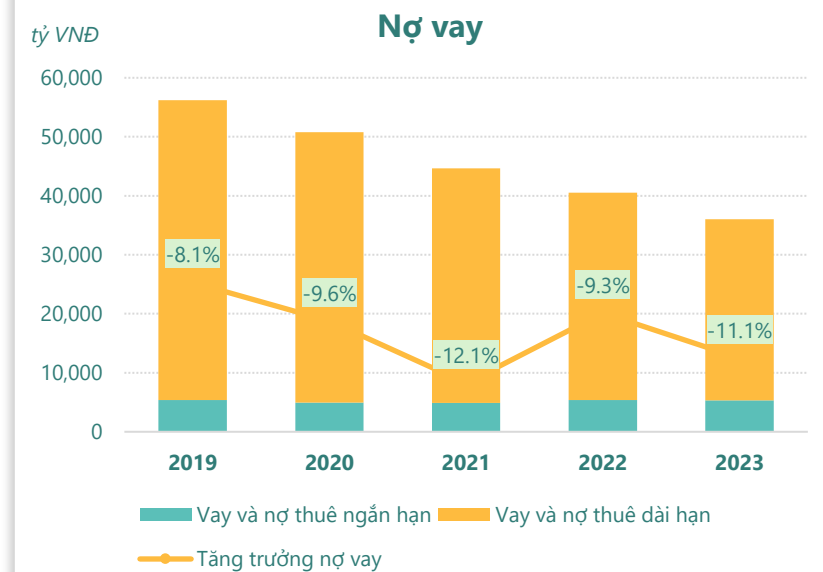
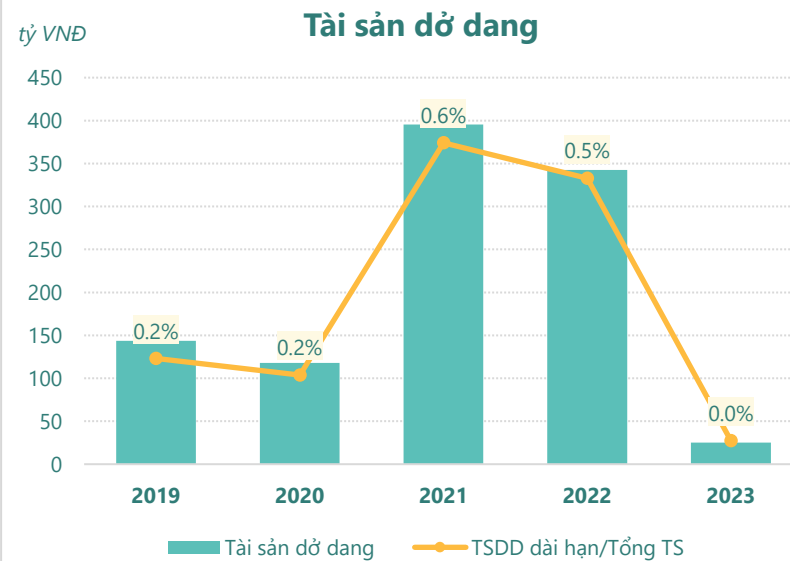
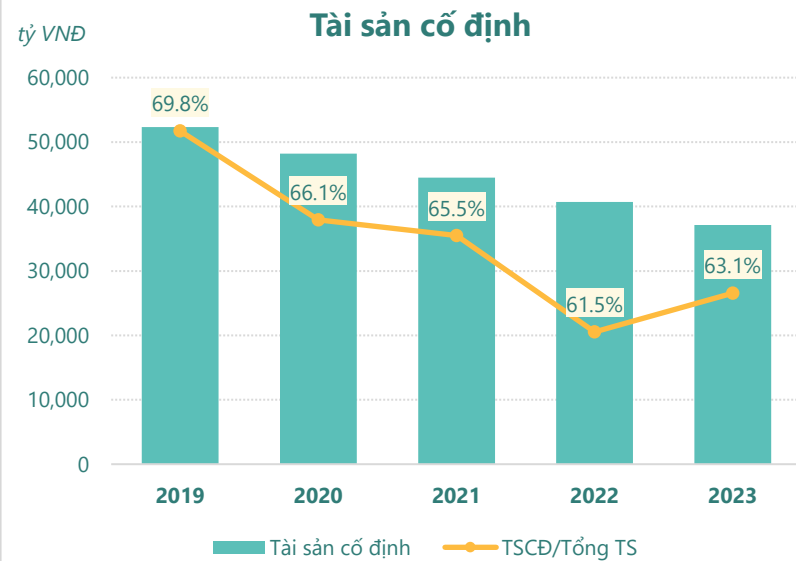
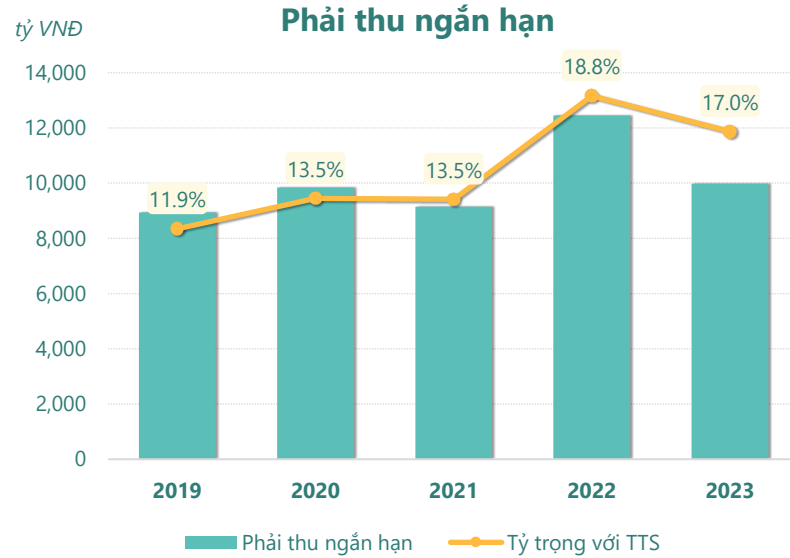
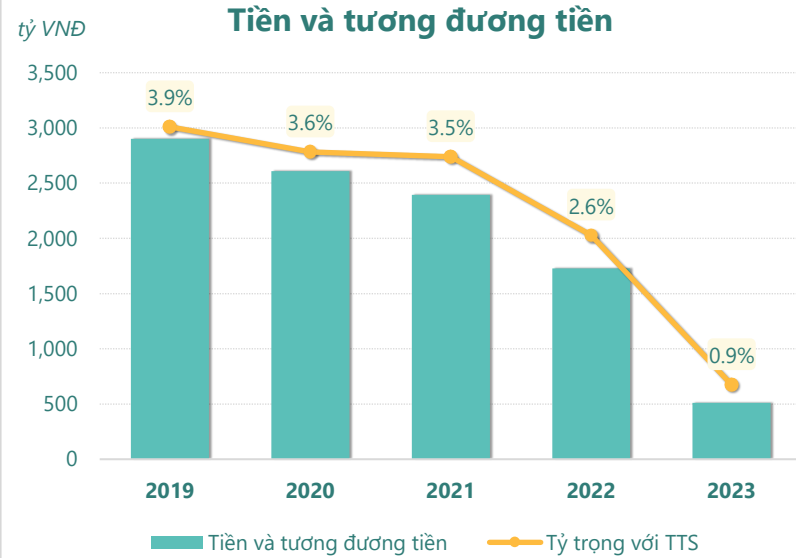
Tài sản ngắn hạn của PGV năm 2023 giảm **16.3%** so với năm trước, đạt **16,977** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **28.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

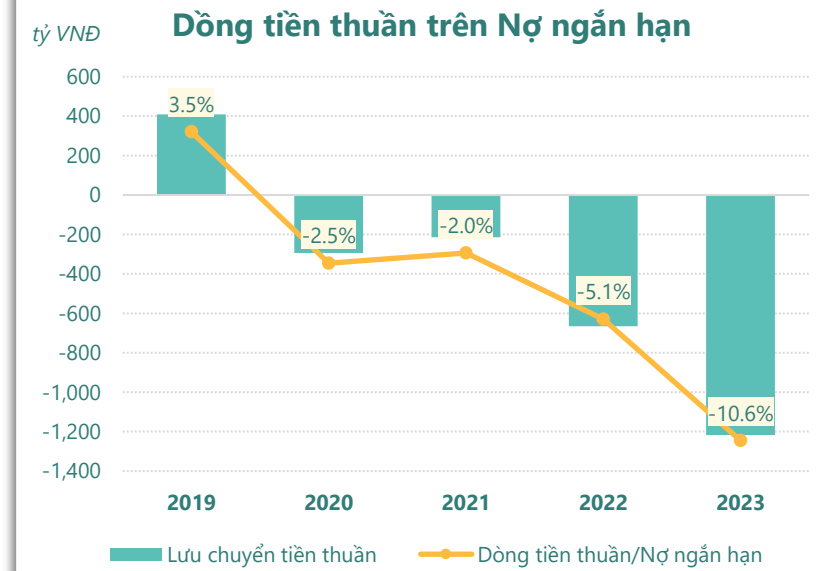
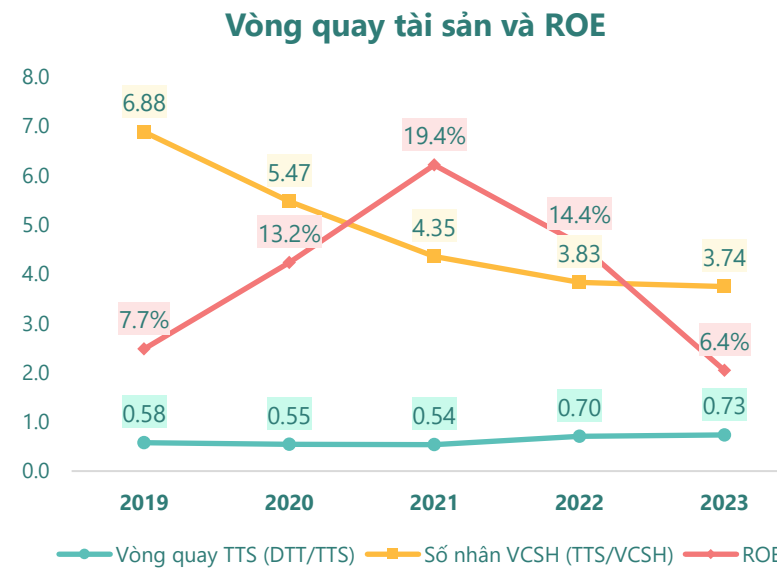
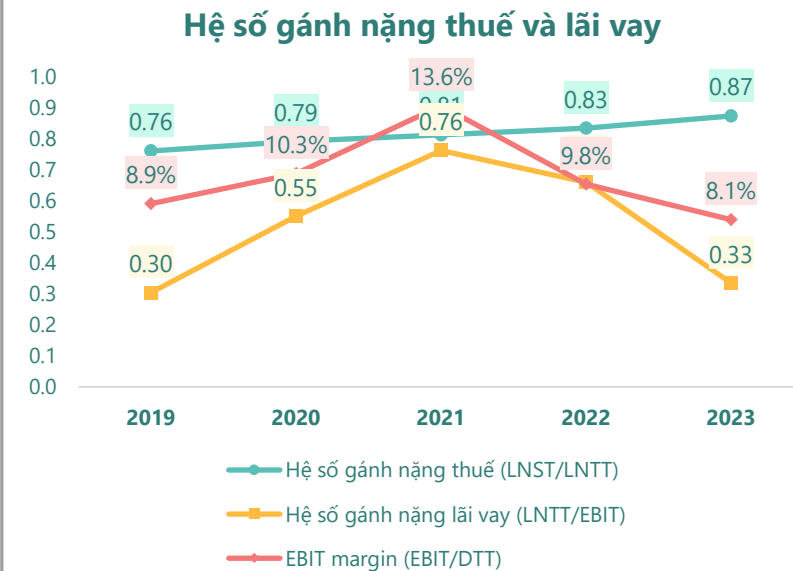
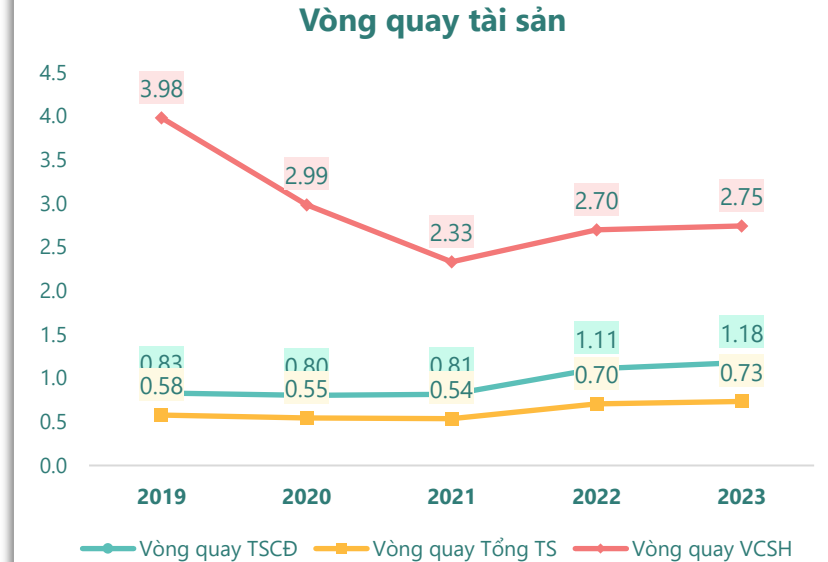
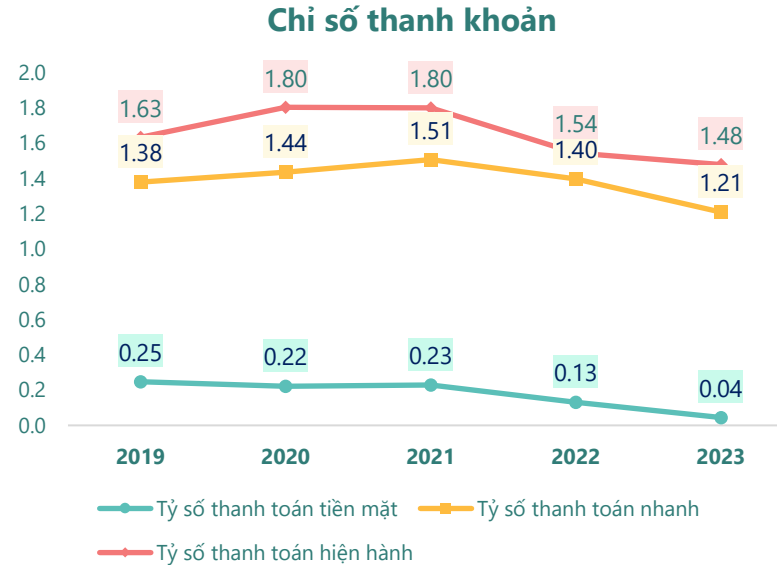
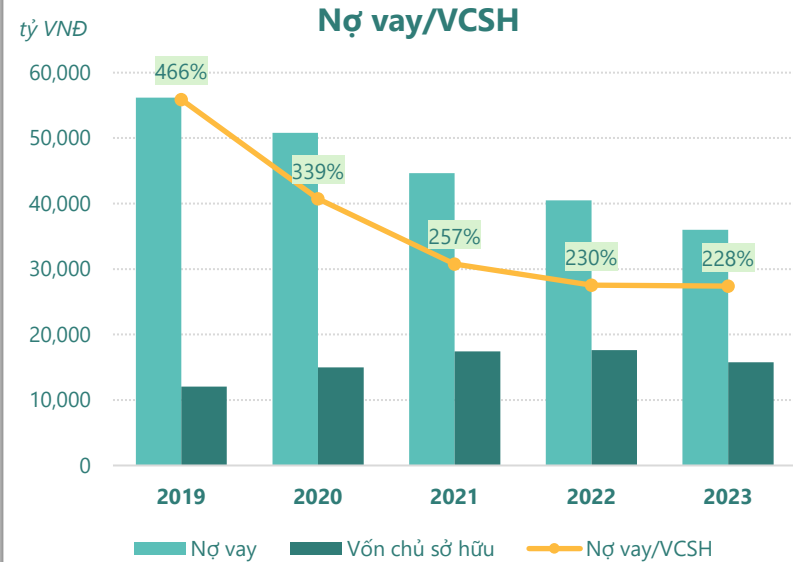
Tài sản dài hạn đạt **41,864** tỷ đồng giảm **8.87%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **71.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.28%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	40,367	37,757	47,287	45,862
Giá vốn hàng bán	35,607	33,471	41,868	41,344
Lợi nhuận gộp	4,760	4,287	5,419	4,518
Doanh thu HĐTC	330	1,261	323	339
Chi phí TC	2,279	1,218	2,543	3,332
Chi phí lãi vay	1,872	1,222	1,577	2,468
LN trong công ty LKLD	85.2	207	514	376
Chi phí bán hàng	0.22	0.22	0.25	0.20
Chi phí QLDN	603	615	674	651
LN thuần từ HĐKD	2,294	3,921	3,038	1,249
Lợi nhuận khác	-1.38	-9.25	19.1	-8.75
LN trước thuế	2,292	3,912	3,057	1,241
Lợi nhuận sau thuế	1,815	3,179	2,550	1,084
LNST của CĐ cty mẹ	1,786	3,141	2,524	1,065

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,105	1,296	156	-1,485
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-741	-265	1,022
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,206	-769	-556	-755
Tiền đầu kỳ	2,901	2,607	2,393	1,728
Lưu chuyển tiền thuần	-294	-214	-665	-1,218
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	2,607	2,393	1,728	510

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	72,900	67,957	66,218	58,841
Tài sản ngắn hạn	21,173	18,824	20,281	16,977
Tiền và tương đương tiền	2,607	2,393	1,728	510
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,309	4,113	3,838	2,935
Phải thu ngắn hạn	9,839	9,144	12,447	9,977
Hàng tồn kho	4,320	3,066	1,920	3,095
Tài sản ngắn hạn khác	99.4	108	348	463
Tài sản dài hạn	51,727	49,133	45,937	41,864
Phải thu dài hạn	3.32	3.32	3.27	3.58
Tài sản cố định	48,199	44,484	40,707	37,113
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	118	395	343	25.1
Đầu tư tài chính dài hạn	2,246	2,417	2,616	2,521
Tài sản dài hạn khác	1,161	1,833	2,268	2,202
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	57,936	50,548	48,575	43,070
Nợ ngắn hạn	11,740	10,457	13,138	11,480
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,943	4,898	5,381	5,335
Phải trả người bán ngắn hạn	4,833	3,737	5,046	4,101
Nợ dài hạn	46,196	40,091	35,437	31,590
Vay và nợ thuê dài hạn	45,847	39,757	35,118	30,675
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,964	17,409	17,643	15,771
Vốn chủ sở hữu	14,964	17,409	17,643	15,771
Vốn điều lệ	10,700	11,235	11,235	11,235
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0